CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ-SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/04/2012.

Vốn điều lệ: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2013: 95.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung chiếm tỷ lệ 30%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông
- Website: www.pc3hp.com.vn
- Điện thoại: 0501.3684.888
- Fax: 0501.3684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Trần Cao Hớn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 Miễn nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Trần Thừa Hàng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 Miễn nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Thành Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 Miễn nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Tăng Tấn Ngân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 Miễn nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Hồ Thăng Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 Miễn nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 Miễn nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Hồ Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Lê Duy Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2013
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2013

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3

Nguyễn Sơn

Đăk Nông, ngày 12 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 801 /BCSX-AAC *Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2013*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 02/08/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét các Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các Báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề 0102-2013-010-1

Đặng Xuân Lộc
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**29.285.019.031**	**48.739.436.271**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**14.652.567.584**	**29.964.959.994**
1.	Tiền	111	5	915.307.251	635.068.947
2.	Các khoản tương đương tiền	112	6	13.737.260.333	29.329.891.047
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**13.595.697.097**	**17.977.545.303**
1.	Phải thu khách hàng	131		13.249.193.330	17.325.673.145
2.	Trả trước cho người bán	132		294.000.000	351.500.000
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	520.362.168	768.230.559
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(467.858.401)	(467.858.401)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.020.754.350**	**780.930.974**
1.	Hàng tồn kho	141	8	1.020.754.350	780.930.974
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.000.000**	**16.000.000**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	16.000.000	16.000.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**84.831.765.457**	**90.142.207.795**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**84.831.765.457**	**90.142.207.795**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	84.584.968.184	89.888.743.866
	- Nguyên giá	222		150.178.245.260	150.481.710.718
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.593.277.076)	(60.592.966.852)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	-	6.666.656
	- Nguyên giá	228		40.000.000	85.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(78.333.344)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246.797.273	246.797.273
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**114.116.784.488**	**138.881.644.066**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.395.510.185**	**9.513.918.000**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.395.510.185**	**9.513.918.000**
1.	Phải trả người bán	312		241.670.781	241.670.781
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.177.679.044	2.692.424.559
3.	Phải trả người lao động	315		122.388.779	1.604.761.738
4.	Chi phí phải trả	316	14	3.710.483.560	3.347.663.820
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	39.524.694	84.397.468
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103.763.327	1.542.999.634
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**106.721.274.303**	**129.367.726.066**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**106.721.274.303**	**129.367.726.066**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.462.308.448	1.462.308.448
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.269.983.751	1.319.983.751
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418		470.000.000	470.000.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.518.982.104	31.115.433.867
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**114.116.784.488**	**138.881.644.066**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	18.006.004.375	32.393.893.358
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	18.006.004.375	32.393.893.358
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	9.206.287.144	11.555.856.712
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**8.799.717.231**	**20.838.036.646**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	834.779.819	772.332.511
7.	Chi phí tài chính	22	20	-	393.547.731
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*393.547.731*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.306.324.207	1.407.884.645
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**8.328.172.843**	**19.808.936.781**
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**-**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**21**	**8.328.172.843**	**19.808.936.781**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	592.124.606	780.981.165
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**21**	**7.736.048.237**	**19.027.955.616**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	814	2.003

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	23.883.084.628	32.331.572.242
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.124.927.445)	(4.138.172.670)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.712.047.334)	(1.934.541.014)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	(393.547.731)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(870.549.579)	(1.365.246.639)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.119.203	165.470.100
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.223.571.109)	(6.769.781.077)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13.958.108.364**	**17.895.753.211**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(52.116.000)	(18.000.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	944.115.226	877.865.019
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**891.999.226**	**859.865.019**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.603.930.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(15.173.621.164)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.162.500.000)	(28.025.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(30.162.500.000)**	**(41.594.691.164)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(15.312.392.410)**	**(22.839.072.934)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.964.959.994	30.475.441.512
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**14.652.567.584**	**7.636.368.578**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 – S.Đ.K.K.D: 63.03.000076 – C.T.C.P – H. CƯ JÚT T. ĐĂK NÔNG

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 12 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ-SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/04/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - ➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
  - ➢ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
  - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
  - Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì Công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352 m2 đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại Xã EaPo, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông để xây dựng nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 13 năm từ năm 2004 đến năm 2016.

  Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất nêu trên được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	338.175.570	71.388.319
Tiền gởi ngân hàng	577.131.681	563.680.628
Cộng	**915.307.251**	**635.068.947**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	13.737.260.333	29.329.891.047
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đăk Lăk	*-*	*1.585.132.042*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đăk Lăk	*11.200.000.000*	*20.844.759.005*
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	*2.537.260.333*	*6.900.000.000*
Cộng	**13.737.260.333**	**29.329.891.047**

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	138.532.984
Phải thu lãi tiền gửi	52.503.767	161.839.174
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	**520.362.168**	**768.230.559**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.018.134.350	778.310.974
Công cụ, dụng cụ	2.620.000	2.620.000
Cộng	**1.020.754.350**	**780.930.974**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Cộng	**16.000.000**	**16.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	60.794.676.558	86.753.966.049	1.120.293.365	295.528.275	1.517.246.471	150.481.710.718
Mua sắm trong kỳ	13.500.000	-	-	38.616.000	-	52.116.000
Giảm theo TT45	28.006.364		15.457.728	285.254.807	26.862.559	355.581.458
Số cuối kỳ	**60.780.170.194**	**86.753.966.049**	**1.104.835.637**	**48.889.468**	**1.490.383.912**	**150.178.245.260**
Khấu hao						
Số đầu năm	9.627.216.036	49.317.288.278	1.077.534.302	174.808.371	396.119.865	60.592.966.852
Khấu hao trong kỳ	895.362.507	4.155.684.522	36.650.640	28.074.663	96.119.573	5.211.891.905
Giảm theo TT 45	14.586.203		15.457.728	154.675.191	26.862.559	211.581.681
Số cuối kỳ	**10.507.992.340**	**53.472.972.800**	**1.098.727.214**	**48.207.843**	**465.376.879**	**65.593.277.076**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.167.460.522	37.436.677.771	42.759.063	120.719.904	1.121.126.606	89.888.743.866
Số cuối kỳ	**50.272.177.854**	**33.280.993.249**	**6.108.423**	**681.625**	**1.025.007.033**	**84.584.968.184**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2012: 665.028.000 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm HT Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	60.000.000	25.000.000	85.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm theo TT45	20.000.000	25.000.000	45.000.000
Số cuối kỳ	**40.000.000**	**-**	**40.000.000**
Khấu hao			
Số đầu năm	53.333.344	25.000.000	78.333.344
Khấu hao trong kỳ	2.944.447	-	2.944.447
Giảm theo TT45	16.277.791	25.000.000	41.277.791
Số cuối kỳ	**40.000.000**	**-**	**40.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.666.656	-	6.666.656
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện ĐrayHlinh 4	224.070.000	224.070.000
Cộng	**246.797.273**	**246.797.273**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.178.504.406	1.582.670.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.124.606	870.549.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.071.492.197	120.408.564
Thuế tài nguyên	335.557.835	118.795.482
Cộng	**3.177.679.044**	**2.692.424.559**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí môi trường rừng (i)	3.710.483.560	3.347.663.820
Cộng	**3.710.483.560**	**3.347.663.820**

(i) Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đ/1kwh điện thương phẩm từ ngày 1/1/2011.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	20.992.444	54.259.783
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.532.250	30.137.685
Cộng	**39.524.694**	**84.397.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**1.219.983.751**	**470.000.000**	**22.534.522.222**	**120.686.814.421**
Tăng trong năm	-	-	100.000.000	-	38.587.407.964	38.687.407.964
Giảm trong năm	-	-	-	-	30.006.496.319	30.006.496.319
Số dư tại 31/12/2012	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**1.319.983.751**	**470.000.000**	**31.115.433.867**	**129.367.726.066**
Số dư tại 01/01/2013	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**1.319.983.751**	**470.000.000**	**31.115.433.867**	**129.367.726.066**
Tăng trong kỳ	-	-	950.000.000	-	7.736.048.237	8.686.048.237
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	31.332.500.000	31.332.500.000
Số dư tại 30/06/2013	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**2.269.983.751**	**470.000.000**	**7.518.982.104**	**106.721.274.303**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.115.433.867	22.534.522.222
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.736.048.237	38.587.407.964
Phân phối lợi nhuận	31.332.500.000	30.006.496.319
Phân phối lợi nhuận năm trước	31.112.500.000	22.539.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*950.000.000*	*100.000.000*
- Trả cổ tức cho cổ đông	*30.162.500.000*	*22.439.000.000*
Phân phối lợi nhuận năm nay	220.000.000	7.467.496.319
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*220.000.000*	*1.881.496.319*
+ Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	*5.586.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**7.518.982.104**	**31.115.433.867**

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 10/2013/NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 17/04/2013 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013 theo Quyết định số 96/PC3HPCo-NV ngày 11/06/2013 của Tổng Giám đốc.

17. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	18.006.004.375	32.393.893.358
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	*18.006.004.375*	*32.393.893.358*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**18.006.004.375**	**32.393.893.358**

18. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn điện thương phẩm	9.206.287.144	11.555.856.712
Cộng	**9.206.287.144**	**11.555.856.712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	834.779.819	772.332.511
Cộng	**834.779.819**	**772.332.511**

20. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	-	393.547.731
Cộng	**-**	**393.547.731**

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.328.172.843	19.808.936.781
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	175.200.000	177.990.000
+ Điều chỉnh tăng	175.200.000	177.990.000
- Chi phí không hợp lệ	*43.200.000*	*45.990.000*
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*132.000.000*	*132.000.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	8.503.372.843	19.986.926.781
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	*7.668.593.024*	*19.608.142.001*
- Thu nhập từ hoạt động khác	*834.779.819*	*378.784.780*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	975.554.257	2.055.510.395
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện (10%)	*766.859.302*	*1.960.814.200*
- Hoạt động khác (25%)	*208.694.955*	*94.696.195*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	383.429.651	1.274.529.230
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ124/2008/BTC	*383.429.651*	*980.407.100*
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ29/2012/QH13	-	*294.122.130*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	592.124.606	780.981.165
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**7.736.048.237**	**19.027.955.616**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.736.048.237	19.027.955.616
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.736.048.237	19.027.955.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**814**	**2.003**

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.600.000	502.217.074
Chi phí nhân công	1.422.342.785	2.943.043.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.214.836.352	5.121.307.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.433.479	169.524.143
Chi phí khác bằng tiền	3.570.398.735	4.621.206.610
Cộng	**10.512.611.351**	**13.357.298.088**

24. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	241.670.781	-	241.670.781
Phải trả khác	18.532.250	-	18.532.250
Chi phí phải trả	3.710.483.560	-	3.710.483.560
Cộng	**3.970.686.591**	**-**	**3.970.686.591**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	241.670.781	-	241.670.781
Phải trả khác	30.137.685	-	30.137.685
Chi phí phải trả	3.347.663.820	-	3.347.663.820
Cộng	**3.619.472.286**	**-**	**3.619.472.286**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.652.567.584	-	14.652.567.584
Phải thu khách hàng	13.249.193.330	-	13.249.193.330
Phải thu khác	52.503.767	-	52.503.767
Cộng	**27.954.264.681**	**-**	**27.954.264.681**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.964.959.994	-	29.964.959.994
Phải thu khách hàng	17.325.673.145	-	17.325.673.145
Phải thu khác	300.372.158	-	300.372.158
Cộng	**47.591.005.297**	**-**	**47.591.005.297**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất (sản xuất điện năng) và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	18.006.004.375	32.393.893.358

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bán điện)	13.249.193.330	17.325.673.145

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát sét bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 12 tháng 08 năm 2012